

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2012	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 4 năm 2012	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 4 năm 2012	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2012	9 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

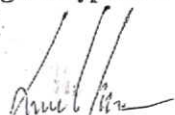
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		269.534.080.296	217.752.139.567
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	V.01	79.671.352.572	47.117.067.182
1. Tiền	111		5.671.352.572	7.995.858.849
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.000.000.000	39.121.208.333
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		65.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	65.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		95.310.315.165	119.626.486.907
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	92.672.852.892	111.923.019.349
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	1.951.157.086	2.917.374.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	739.793.102	4.793.893.180
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(53.487.915)	(7.800.000)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		25.043.497.413	25.814.001.945
1. Hàng tồn kho	141	V.07	25.043.497.413	25.814.001.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150	V.08	4.508.915.146	25.194.583.533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.670.317.283	6.764.111.593

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.008.719.238	17.204.390.677
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		829.878.625	1.226.081.263
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		460.057.012.977	515.543.917.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		295.927.474.054	350.920.385.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	295.681.602.335	350.347.631.259
- Nguyên giá	222		464.275.662.500	460.471.612.984
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168.594.060.165)	(110.123.981.725)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.817.476	48.354.748
- Nguyên giá	228		58.611.816	58.611.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.794.340)	(10.257.068)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	217.054.243	524.399.253
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		91.086.168.690	116.046.203.462
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	10.200.000.000	35.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	35.673.000.000	32.673.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	49.179.480.000	54.179.480.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.15	(3.966.311.310)	(6.506.276.538)
V. Tài sản dài hạn khác	260		73.043.370.233	48.577.328.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	73.043.370.233	48.577.328.820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		729.591.093.273	733.296.057.109

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		359.359.597.780	341.533.981.172
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		188.123.948.242	135.222.609.857
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	57.166.554.391	32.842.743.461
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	70.815.752.599	57.753.911.304
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	257.465.000	400.909.382
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	16.319.081.332	20.874.029.615
5. Phải trả người lao động	315		14.123.716.863	14.165.084.171
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	23.547.947.889	4.342.681.819
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.22	5.893.430.168	4.843.250.105
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		171.235.649.538	206.311.371.315
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	171.235.649.538	204.991.629.661
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	408.457.093
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24		911.284.561
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		370.231.495.493	391.762.075.937
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.25	370.231.495.493	391.762.075.937
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	209.438.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.625.261.951	27.584.435.911
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20.337.681.330	17.317.268.310
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.117.495.874	116.709.315.378
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		729.591.093.273	733.296.057.109

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	157.939.815.127	152.009.559.237	571.062.766.116	502.392.305.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.939.815.127	152.009.559.237	571.062.766.116	502.392.305.270
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	131.952.969.019	118.619.921.000	464.402.274.732	378.615.949.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.986.846.108	33.389.638.237	106.660.491.384	123.776.355.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.953.183.212	16.347.501.703	12.913.476.004	18.790.606.173
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.831.832.564	8.135.290.052	14.916.643.769	17.430.185.081
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.194.883.795	2.821.960.936	17.373.051.838	7.909.432.424
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	762.753.200	262.398.749	2.351.005.461	1.689.353.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.429.124.032	12.500.712.747	24.502.271.601	26.214.498.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.916.319.524	28.838.738.392	77.804.046.557	97.232.924.944
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.026.555.857	1.918.446.422	1.483.693.164	2.219.342.873
12. Chi phí khác	32	VI.08	9.715.693	1.309.457.044	34.364.111	1.343.392.174
13. Lợi nhuận khác	40		1.016.840.164	608.989.378	1.449.329.053	875.950.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.933.159.688	29.447.727.770	79.253.375.610	98.108.875.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	5.048.301.467	5.013.459.051	19.253.572.307	23.905.549.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(408.457.093)	(408.457.094)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.884.858.221	24.434.268.719	60.408.260.396	74.611.783.475

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc




Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		79.253.375.610	98.108.875.643
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		58.324.077.863	37.343.198.470
-	Các khoản dự phòng	03		(2.494.277.313)	4.988.937.558
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(100.010.035)	1.033.237.202
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.013.839.698)	(12.878.178.044)
-	Chi phí lãi vay	06		17.373.051.838	7.909.432.424
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		145.342.378.265	136.505.503.253
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.061.696.366	(9.762.692.253)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		770.504.532	(21.913.771.039)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		72.897.086.075	13.936.014.356
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.372.247.103)	(32.001.870.300)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(17.039.707.834)	(8.408.585.069)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(23.256.389.277)	(24.035.611.845)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		62.869.126	691.022.560
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.561.376.851)	(12.544.117.892)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		186.904.813.299	42.465.891.771
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(67.656.793.604)	(241.886.837.215)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.550.000.000	1.146.384.009
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

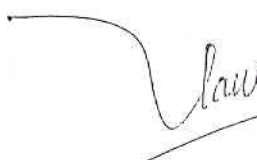
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(32.912.500.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		30.500.000.000	22.312.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.248.645.824	17.307.097.251
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(89.358.147.780)</i>	<i>(234.033.855.955)</i>
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	35.151.056.338
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.23	25.171.799.716	250.963.239.544
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17 V.23	(34.490.382.119)	(75.976.869.910)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.668.016.200)	(38.099.719.800)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(64.986.598.603)</i>	<i>172.037.706.172</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>32.560.066.916</i>	<i>(19.530.258.012)</i>
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	47.117.067.182	66.678.496.086
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.781.526)	(31.170.892)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	79.671.352.572	47.117.067.182

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rộng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm..

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	11.550.530	40.341.777
Tiền gửi ngân hàng	5.659.802.042	7.955.517.072
Các khoản tương đương tiền	74.000.000.000	39.121.208.333
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>	<i>74.000.000.000</i>	<i>39.121.208.333</i>
Cộng	79.671.352.572	47.117.067.182

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Quân đội

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí dịch vụ xếp dỡ Container	34.238.887.047	43.791.552.028
Phải thu dịch vụ vận chuyển	3.464.646.900	13.742.802.317
Phải thu dịch vụ depot	45.061.695.369	47.095.410.102
Phải thu dịch vụ kê khai thuê Hải quan	3.231.298.381	1.924.850.099
Phải thu khách hàng về dịch vụ forwarder	840.981.576	2.617.966.052
Phải thu khách hàng về dịch vụ hàng chuyển cảng	1.517.099.800	1.135.231.930
Phải thu dịch vụ khác	4.318.243.819	1.615.206.821
Cộng	92.672.852.892	111.923.019.349

Chi tiết theo đối tượng:

Phải thu công ty mẹ, công ty con	83.458.181.076	103.366.448.075
<i>Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	<i>81.484.825.927</i>	<i>102.375.876.782</i>
<i>Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai</i>	<i>17.021.300</i>	<i>990.571.293</i>
Phải thu các đơn vị khác	1.956.333.849	8.556.571.274
Cộng	9.214.671.816	111.923.019.349

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	638.910.000	638.910.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	1.186.987.366	1.769.446.189
Trả trước về dịch vụ khác	125.259.720	509.018.189
Cộng	1.951.157.086	2.917.374.378

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cổ tức 2011	412.248.953	3.937.248.953
Khoản thu chi hộ	146.021.676	660.568.237
Các khoản phải thu khác	181.522.473	196.075.990
Cộng	739.793.102	4.793.893.180

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu công ty tập phẩm Sài gòn, Công ty CP An Xuyên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty tập phẩm Sài gòn	7.800.000	7.800.000
Công ty CP An Xuyên	45.687.915	
Cộng	53.487.915	7.800.000

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.426.908.525	3.148.424.757
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.616.588.888	22.665.577.188
Cộng	25.043.497.413	25.814.001.945

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.670.317.283	6.764.111.593
Tạm ứng	818.878.625	1.224.312.137
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.000.000	1.769.126
Các khoản thuế phải thu, thuế còn được khấu trừ	2.008.719.238	17.204.390.677
Cộng	4.508.915.146	25.194.583.533

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	38.964.931.340	394.617.677.359	24.907.065.499	1.861.254.740	120.684.046	460.471.612.984
Mua sắm mới trong kỳ	52.137.791	2.566.519.363	993.182.035	205.231.819		3.817.071.008
Phân loại TSCĐ			583.951.031	(583.951.031)		
Điều chỉnh giảm giá trị	(13.021.492)					(13.021.492)
Số cuối kỳ	39.004.047.639	397.184.196.722	26.484.198.565	1.482.535.528	120.684.046	464.275.662.500
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.930.063.263	92.659.361.924	12.397.389.875	1.087.081.347	50.085.316	110.123.981.725
Khấu hao trong kỳ	7.439.086.670	47.037.460.276	3.645.768.422	323.846.289	23.916.783	58.470.078.440
Phân loại TSCĐ	1.418.261.274		412.517.471	(412.517.471)		1.418.261.274
Số cuối kỳ	11.369.149.933	139.696.822.200	16.455.675.768	998.410.165	74.002.099	168.594.060.165
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	35.034.868.077	301.958.315.435	12.509.675.624	774.173.393	70.598.731	350.347.631.260
Số cuối kỳ	27.634.897.706	257.487.374.522	10.028.522.797	484.125.363	46.681.948	295.681.602.335

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm quản lý</u>
Nguyên giá	58.611.816
Hao mòn lũy kế	29.794.340
Giá trị còn lại	28.817.476

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>50ha Cái Mép(*)</u>	<u>Khung chụp</u>	<u>Bãi Depot 10</u>	<u>TỔNG</u>
Số đầu năm	217.054.243	136.363.456	170.981.554	524.399.253
Tăng trong kỳ		1.853.000.000	1.433.317.558	3.286.317.558
Giảm trong kỳ	-	1.989.363.456	1.604.299.112	3.593.662.568
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ			611.117.077	611.117.077
Kết chuyển hình thành tài sản		1.989.363.456	993.182.035	2.982.545.491
Số cuối kỳ	217.054.243	-	-	217.054.243

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai ⁽¹⁾		25.500.000.000
Cộng	10.200.000.000	35.700.000.000

⁽¹⁾ Trong quý 3/2012, Công ty đã bán toàn bộ 2.550.000 cổ phần cho Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn.

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dịch vụ Đại lý Tân Cảng Số Một	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai			2.550.000	25.500.000.000
Cộng		10.200.000.000		35.700.000.000

13. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng - Cypress	357.300	3.573.000.000	357.300	3.573.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	3.210.000	32.100.000.000	2.910.000	29.100.000.000
Cộng		35.673.000.000		32.673.000.000

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	14.666.980.000	14.666.980.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
Đầu tư góp vốn (*)	29.812.500.000	32.812.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	11.812.500.000	11.812.500.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng ⁽¹⁾		5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	49.179.480.000	54.179.480.000

⁽¹⁾ Trong quý 3/2012, Công ty bán 500.000 cổ phần Công ty CP Kho vận Tân Cảng cho công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn, giá bán 10.000đ.

^(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	949.760	14.666.980.000	949.760	14.666.980.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	1.125.000	11.825.500.000	1.125.000	11.825.500.000
Công ty CP ĐT và DV Hạ Tầng Á Châu	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128-Hải Phòng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng			500.000	5.000.000.000

Cộng		44.479.480.000		49.479.480.000
-------------	--	-----------------------	--	-----------------------

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng lỗ tại công ty liên kết – Công ty CP tân Cảng Cypress, lỗ do giảm giá chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân Đội.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng khoản lỗ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	1.171.331.310	2.096.704.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán Ngân Hàng TMCP Quân đội	2.794.980.000	4.409.572.000
Cộng	3.966.311.310	6.506.276.538

16. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, Depot 10, bãi 8.000 m² Lũ 125; chi phí sửa chữa nhà trôn; đầu tư xây dựng bến đóng gạo; chi phí cam kết khoản vay tại ngân hàng NATIXIS.

Số đầu năm	48.577.328.820
Tăng trong kỳ	41.861.569.745
Kết chuyển vào chi phí	15.671.942.129
Giảm khác	1.723.586.203
Số cuối năm	73.043.370.233

17. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	19.209.031.151	16.458.051.390
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	37.957.523.240	16.384.692.071
Cộng	57.166.554.391	32.842.743.461

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	32.842.743.461
Số kết chuyển	57.063.554.392
Số tiền vay đã trả trong năm	(32.716.967.390)
Giảm khác (do chênh lệch tỷ giá)	(22.776.072)
Số cuối kỳ	57.166.554.391

18. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	31.406.240.436	20.229.012.761
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	2.997.448.950	1.378.732.850
Phải trả thuê bãi, thuê văn phòng		144.000.000
Phải trả tiền điện, nước	269.167.047	
Phải trả người bán về sửa chữa phương tiện, XDCB	6.785.005.358	11.050.147.552
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	3.343.898.143	10.800.992.316
Phải trả dịch vụ khác	26.013.992.665	14.151.025.825
Cộng	70.815.752.599	57.753.911.304

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	257.465.000	400.909.382
Cộng	257.465.000	400.909.382

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		3.804.663.390	3.804.663.390	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.050.774.777	19.253.572.307	23.256.389.277	16.047.957.807
Thuế thu nhập cá nhân	823.254.838	4.639.727.585	5.191.858.898	271.123.525
Các loại thuế khác		372.236.479	372.236.479	
Cộng	20.874.029.615	28.070.199.761	32.625.148.044	16.319.081.332

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.253.375.610	98.108.875.643
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản chi phí không hợp lệ	694.546.355	1.203.273.215
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của tiền và các khoản phải thu ngắn hạn	5.891.782	31.170.892
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.564.640.000)	(11.208.834.808)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	(31.170.892)	2.434.785.798
- Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn phân bổ cho năm 2011 và năm 2012	1.633.828.374	1.633.828.368
Thu nhập tính thuế	76.991.831.229	92.203.099.108
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	19.247.957.807	23.050.774.777
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	5.614.500	854.774.485
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.253.572.307	23.905.549.262

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.019.804.302	1.627.852.382
Bảo hiểm xã hội, y tế	582.347.161	431.331.562
Bảo hiểm thất nghiệp	21.147.134	1.368.742
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà lan 15	191.821.694	207.295.694
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.380.106.800	650.108.200
Phải trả, phải nộp khác	1.352.720.798	1.424.725.239

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	23.547.947.889	4.342.681.819

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	3.045.945.300	-	1.797.304.805	4.843.250.105
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	3.020.413.020	500.000.000	3.020.413.020	6.540.826.040
Công ty Tân Cảng Sài Gòn cấp	44.500.000			44.500.000
Chi quỹ trong năm	(2.875.815.500)	(500.000.000)	(2.159.330.477)	(5.535.145.977)
Số cuối kỳ	3.235.042.820		2.658.387.348	5.893.430.168

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú (a)	40.166.994.155	42.412.016.035
Ngân hàng NATIXIS (b)	131.068.655.383	162.579.613.626
Cộng	171.235.649.538	204.991.629.661

(a) Là các khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng – Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.
- Hợp đồng tín dụng số 134.09.APU/TDH.110/180918.05 ngày 12/11/2009 để xây dựng bãi chứa container rộng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động Stinis, thời hạn 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09.APU/ĐS/180918.03 ngày 12/11/2009.
- Hợp đồng tín dụng số 166.09.APU/TDH.134/180918.06 ngày 18/12/2009 để xây dựng bãi chứa container rộng 8.000 m² và thanh toán mua phụ tùng cầu Liebherr, thời hạn 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09.APU/ĐS/180918.04 ngày 18/12/2009.
- Hợp đồng tín dụng số 269.10.APU/TDH.195/180918.01 ngày 07/09/2010, để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và bằng tải cầu tàu và bằng tải ngang, mooc có giá trị 1,750,000,000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10.APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10.APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07/09/2010.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10.APU/TDH.198/180918.02 ngày 29/09/2010, để thanh toán mua xe nâng rộng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10.APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29/09/2010.
- Hợp đồng tín dụng số 292.10.APU/TDH.210/180918.03 ngày 18/01/2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10.APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18/01/2011.
- Hợp đồng tín dụng số 81.11.APU/TDH.51/180918.03 ngày 06/07/2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là Quyền khai thác trên lô đất 3,5 ha Depot 09 làm bãi hàng IMO.

– Hợp đồng tín dụng số 80.11.APU/TDH.50/180918.02 ngày 06/07/2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo Quyền khai thác lô đất Depot 10 theo HĐ thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03/2011 giữa TCL và TCT Tân Cảng Bến Thành – TNHH MTV ngày 01/03/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 56.11.APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06/07/2011

(b) Là khoản vay ngoại tệ (2,166,660 USD) của ngân hàng Naixis để mua 02 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo là 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28/06/2010. Và khoản vay ngoại tệ (3,700,000 USD) của ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18/08/2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18/08/2011

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	204.991.629.661
Số tiền vay phát sinh trong năm	25.171.799.716
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.773.414.729)
Số kết chuyển	(57.063.554.392)
Giảm khác (do chênh lệch tỷ giá)	(90.810.718)
Số cuối kỳ	171.235.649.538

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	911.284.561
Số chi trong kỳ	119.344.316
Số hoàn nhập trong kỳ	791.940.245
Số cuối kỳ	-

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	27.584.435.911	17.317.268.310	116.709.315.378	391.762.075.937
Lợi nhuận trong kỳ này					60.408.260.396	60.408.260.396
Trích lập các quỹ trong kỳ			6.040.826.040	3.020.413.020	(15.102.065.100)	(6.040.826.040)
Trích lập các quỹ ban điều hành					(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức năm 2011,2012					(75.398.014.800)	(75.398.014.800)
Số dư cuối kỳ này	209.438.930.000	20.712.126.338	33.625.261.951	20.337.681.330	86.117.495.874	370.231.495.493

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.943.893	20.943.893
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.943.893	20.943.893
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.943.893	20.943.893
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	37.182.269.625	44.463.209.965
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	6.514.733.246	7.855.356.151
Doanh thu xếp dỡ tại cầu tàu	11.500.002.000	
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	3.881.968.500	19.268.571.664
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	871.218.177	417.015.000
Doanh thu dịch vụ depot	74.576.316.129	65.031.878.640
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	11.372.911.787	1.512.143.655
Doanh thu dịch vụ logistics	8.565.656.246	10.062.039.020
Doanh thu dịch vụ khác	3.474.739.417	3.399.345.142
Cộng	157.939.815.127	152.009.559.237

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	9.241.445.494	7.739.765.540
Chi phí nhân công	12.465.906.602	11.622.231.995
Chi phí khấu hao	14.328.018.722	13.249.519.802
Chi phí vật tư phụ tùng thay thế	10.907.098.821	7.737.938.376
Chi phí vận chuyển bốc xếp	21.534.091.193	45.269.278.843
Chi phí sửa chữa VP bến bãi, MM thiết bị	8.225.836.030	5.329.115.945
Chi phí dịch vụ depot	37.771.334.772	17.084.279.066
Chi phí Logistics	5.593.424.295	6.461.774.079
Chi phí dịch vụ đóng rút bến 125, bến Nhơn Trạch	9.193.791.779	1.777.044.789

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí khác	2.692.021.311	2.348.972.565
Cộng	131.952.969.019	118.619.921.000
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.870.919.725	717.254.822
Chênh lệch tỷ giá	132.503.487	6.725.129.346
Cổ tức, lợi nhuận đầu tư dài hạn	949.760.000	8.905.117.535
Cộng	2.953.183.212	16.347.501.703
4. Chi phí tài chính		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	4.194.883.795	2.821.960.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.337.017	1.039.210.087
Dự phòng khoản lỗ đầu tư tài chính, góp vốn	(2.392.388.248)	4.274.119.029
Cộng	1.831.832.564	8.135.290.052
5. Chi phí bán hàng		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	527.330.473	229.628.749
Chi phí hội thảo, quảng cáo	230.492.727	14.320.000
Chi phí khác	4.930.000	18.450.000
Cộng	762.753.200	262.398.749
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.501.871.494	5.274.083.047
Chi phí vật liệu quản lý	188.720.915	189.438.142
Chi phí đồ dùng văn phòng	278.459.845	256.405.618
Khấu hao tài sản cố định	168.268.617	173.447.814
Thuế, phí, lệ phí	21.367.000	176.422.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.914.495.917	6.050.243.028
Chi phí bằng tiền khác	355.940.244	380.672.445
Cộng	6.429.124.032	12.500.712.747
7. Thu nhập khác		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu bán hồ sơ thầu	909.090	
Hoàn nhập quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm	791.940.245	
Thu bán thanh lý TS,CCDC		1.609.254.009
Thu khác	233.706.522	309.192.413
Cộng	1.026.555.857	1.918.446.422
8. Chi phí khác		

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Các khoản phạt	9.715.693	265.880.832
Bán thanh lý TS,CCDC		1.035.544.618
Chi phí khác		8.031.594
Cộng	9.715.693	1.309.457.044

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	20.337.265.230	15.667.142.058
Chi phí nhân công	14.967.778.096	16.896.315.042
Chi phí khấu hao	14.496.287.339	13.422.967.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.341.743.583	85.015.935.335
Chi phí khác	1.001.772.003	380.672.445
Cộng	139.144.846.251	131.383.032.496

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty con
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung cấp cho Công ty Mẹ	127.293.520.768	122.266.999.420
Công ty mẹ cho thuê phương tiện	7.527.715.402	4.145.361.966
Phải trả Cty mẹ phí điện nước, s/c	986.887.523	948.039.147
Phải trả Cty mẹ phí thuê bến bãi, văn phòng	85.363.636	85.954.091
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	8.232.958.227	6.340.761.126

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty CP DV và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty con	552.101.926	1.468.379.043
Công ty con cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	4.838.933.465	30.517.813.667
Công ty con cung cấp dv khác	6.061.629.402	1.927.777.350
Công ty CP Vận Tải Thủy Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ GNTV, cho thuê VP, phương tiện, nhân sự, và các dịch vụ khác	1.785.866.533	3.599.083.773
Công ty con cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	1.789.229.020	1.801.258.092
Công ty con cung cấp dịch vụ khác	1.312.588.546	587.832.409
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	6.795.454	22.958.182
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ, nhiên liệu, dịch vụ khác		2.236.364
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	7.683.428.729	6.285.935.150
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.894.314.875	3.601.251.114
Công ty kho vận cung cấp dịch vụ khác	94.312.680	171.194.500
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ		549.496.364
Phải trả cung cấp dịch vụ	161.903.226	
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH		
Phải thu cung cấp dịch vụ	73.954.545	10.504.000
Phải trả cung cấp dịch vụ		38.363.636
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	4.213.352.611	8.371.408.235
Phải trả cung cấp dịch vụ	32.585.072.771	22.559.530.794
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.790.910	
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải trả cung cấp dịch vụ	16.328.000	
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả cung cấp dịch vụ	1.123.877.000	1.387.320.500
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	300.159.000	138.545.455
Phải trả cung cấp thiết bị	17.245.000	
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	699.476.520	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	81.481.926.864	102.375.876.782
Công ty CP Vận Tải Thủy Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	1.956.333.849	990.571.293
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		2.460.000
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		588.606.000
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	740.986.400	1.499.435.025
Công ty CP Tân Cảng Cypress		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cung cấp dịch vụ		10.640.000
<i>Công ty CP Tân Cảng Bến Thành</i>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.615.235.695	-
<i>Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần</i>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	6.210.000	2.185.000
<i>Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép</i>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.970.000	10.485.020
<i>Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng</i>		
Ứng trước tiền thi công hệ thống mạng		210.762.311
<i>Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình</i>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	81.350.000	
Cộng nợ phải thu	85.884.012.808	105.691.021.431
<i>Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	10.290.567.630	27.271.500
<i>Công ty CP DV và Đại lý Tân Cảng Số Một</i>		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	5.902.407.479	16.072.299.922
<i>Công ty CP Vận Tải Thủy Tân Cảng</i>		
Phải trả về cung cấp dịch vụ	3.756.581.260	
<i>Công ty CP Cảng Cát Lái</i>		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	109.305.900	
<i>Công ty CP Tân Cảng Cái Mép</i>		
Phải trả về cung cấp dịch vụ	178.093.549	-
<i>Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</i>		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	5.788.243.011	6.475.446.938
<i>Công ty CP Kho Vận Tân Cảng</i>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	87.206.950	187.468.950
<i>Công ty CP Tân Cảng Bến Thành</i>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	22.415.365.512	6.587.478.529
<i>Công ty TNHH MTV XDCT</i>		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	769.424.172	1.689.770.159
<i>Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng</i>		
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	178.299.046	101.600.000
<i>Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình</i>		
Phải trả cung cấp dịch vụ		42.200.000
<i>Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước</i>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	908.449.850	676.627.050
Cộng nợ phải trả	50.383.944.359	31.860.163.048

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn